

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn Bảo hiểm Y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2021 đợt 3 của Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị quyết số 112/NQ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc thành lập Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 07 năm 2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 22/2020/TT-BYT ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Y tế quy định về quản lý thuốc kháng HIV được mua sắm tập trung cấp Quốc gia sử dụng nguồn quỹ bảo hiểm y tế và hỗ trợ chi phí cùng chi trả đối với thuốc kháng HIV cho người nhiễm HIV có thẻ bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 1650/QĐ-BYT ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành quy chế và tổ chức hoạt động của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-BYT ngày ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc ARV sử dụng nguồn quỹ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia năm 2021 đợt 3;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-TTMS ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2021 đợt 3 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 13/QĐ-TTMS ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia phê duyệt Danh sách nhà thầu và các thuốc đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật Gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2021 đợt 3;


TMM

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-TTMS ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu Gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2021 đợt 3;

Căn cứ Biên bản thương thảo Thỏa thuận khung giữa Bên mời thầu và các nhà thầu;

Căn cứ Tờ trình số 01/TTr-NVĐT ngày 25 tháng 3 năm 2021 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà gói thầu Gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2021 đợt 3 của Phòng Nghiệp vụ Đấu thầu Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Báo cáo Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu của Tổ Thẩm định đấu thầu ngày 26/3/2021;

Căn cứ công văn số 277 CV/HPC-KDXNL ngày 31/3/2021 của công ty cổ phần thiết bị y tế Hà Nội về việc làm rõ các yếu tố cấu thành chi phí chào thầu;

Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ Đấu thầu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2021 đợt 3 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu được Bộ Y tế phê duyệt, cụ thể:

1. Hoạt chất Efavirenz 600mg nhóm 2:
 - Tên nhà thầu: Công ty Cổ phần Dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội;
 - Giá trúng thầu: 1.411.558.725 (Một tỷ, bốn trăm mười một triệu, năm trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm hai mươi lăm đồng) (Danh mục chi tiết tại Phụ lục kèm theo);
 - Cách thức thực hiện: Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ký Thỏa thuận khung với nhà thầu, Trung tâm Giám định bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến ký kết hợp đồng với nhà thầu;
 - Hình thức hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định;
 - Thời gian thực hiện:
 - + Thỏa thuận khung: kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2021;
 - + Hợp đồng: kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2021.
2. Hoạt chất Efavirenz 600mg nhóm 5:
 - Tên nhà thầu: Công ty Cổ phần Dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội;
 - Giá trúng thầu: 2.380.561.835 (Hai tỷ, ba trăm tám mươi triệu, năm trăm sáu mươi một nghìn, tám trăm ba mươi lăm đồng) (Danh mục chi tiết tại Phụ lục kèm theo);



- Cách thức thực hiện: Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ký Thỏa thuận khung với nhà thầu, Trung tâm Giám định bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến ký kết hợp đồng với nhà thầu;
 - Hình thức hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định;
 - Thời gian thực hiện:
 - + Thỏa thuận khung: kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2021;
 - + Hợp đồng: kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2021.
3. Hoạt chất Lamivudine/Zidovudine 150/300mg, Nhóm 2:
- Tên nhà thầu: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1;
 - Giá trúng thầu: 4.107.348.800 (*Bốn tỷ, một trăm linh bảy triệu, ba trăm bốn mươi tám nghìn, tám trăm đồng*) (*Danh mục chi tiết tại Phụ lục kèm theo*);
 - Cách thức thực hiện: Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ký Thỏa thuận khung với nhà thầu, Trung tâm Giám định bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến ký kết hợp đồng với nhà thầu;
 - Hình thức hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định;
 - Thời gian thực hiện:
 - + Thỏa thuận khung kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2021;
 - + Hợp đồng: kể từ ký đến hết ngày 31/12/2021.
4. Hoạt chất Lopinavir/Ritonavir, Nhóm 2:
- Tên nhà thầu: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1;
 - Giá trúng thầu: 10.886.601.000 đồng (*Mười tỷ, tám trăm tám mươi sáu triệu, sáu trăm linh một nghìn đồng*) (*Danh mục chi tiết tại Phụ lục kèm theo*);
 - Cách thức thực hiện: Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ký Thỏa thuận khung với nhà thầu, Trung tâm Giám định bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến ký kết hợp đồng với nhà thầu;
 - Hình thức hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định;
 - Thời gian thực hiện:
 - + Thỏa thuận khung: kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2021;
 - + Thời gian thực hiện hợp đồng: kể từ ký đến hết ngày 31/12/2021.
 - + Thời gian cung ứng thuốc: kể từ ngày 01/6/2021 đến hết ngày 31/3/2021.

Điều 2. Giá trúng thầu đã nêu tại Điều 1 là giá đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan để thực hiện gói thầu như chi phí vận chuyển, bảo quản, bảo hành thuốc, các dịch vụ liên quan và các loại thuế, phí theo quy định nhà nước hiện hành.

Điều 3. Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia có trách nhiệm ký kết Thỏa thuận khung với nhà thầu trúng thầu nêu tại Điều 1 theo đúng các quy định hiện hành của Chính phủ.



Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Các Ông (Bà) thuộc các bộ phận: Văn phòng Trung tâm, Nghiệp vụ Đấu thầu, Nghiệp vụ Dược, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng thuốc và các nhà thầu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Cục Phòng, chống HIV/AIDS;
- Trung tâm GDBHYT và TTĐT;
- PGĐ Trung tâm (để p/h thực hiện);
- Lưu VT, NVĐT.



Nguyễn Trí Dũng

BỘ Y TẾ

TRUNG TÂM MUA SẴM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

Phụ lục 1: Kết quả lựa chọn nhà thầu

Gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2021 đợt 3

(Ban hành kèm theo quyết định số 19 /QĐ-TTMS ngày 31 tháng 3 năm 2021)

Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	SDK hoặc GPNK	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (vnd)	Số lượng	Thành tiền (vnd)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1. Công ty Cổ phần dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội													
A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600 mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 chai 30 viên	VN3-92-18	Nhóm 2	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	2.495	565.755	1.411.558.725
A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600 mg	Viên nén bao phim, uống	Hộp 1 chai 30 viên	VN3-92-18	Nhóm 5	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Ấn Độ	Viên	2.495	954.133	2.380.561.835
Tổng cộng													3.792.120.560,00
2. Công ty cổ phần dược phẩm trung ương CPC1													
A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên nén bao phim, Uống	Hộp 1 lọ x 60 viên	VN2-645-17; GIA HẠN SỐ: 321E/QLD-ĐK NGÀY 05/02/2021	Nhóm 2	Mylan Laboratories Limited	Ấn Độ	Viên	3.860	1.064.080	4.107.348.800
A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên nén, Uống	Lọ 120 viên	VN2-592-17; GIA HẠN SỐ: 3245/QLD-ĐK NGÀY 06/04/2020	Nhóm 2	Cipla Ltd.	Ấn Độ	Viên	9.700	1.122.330	10.886.601.000
Tổng cộng:													14.993.949.800,00

ATOM

BỘ Y TẾ


TRUNG TÂM MUA SẴM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

PHỤ LỤC 2: PHẠM VI CUNG CẤP CHI TIẾT THEO MẶT HÀNG

Gói thầu cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2021 đợt 3

(Ban hành kèm theo quyết định số 19/QĐ-TTMS ngày 31 tháng 3 năm 2021)

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bố			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
1	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	565.755	264.741	157.619	143.395	1.411.558.725			
1	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	19.800	9.900	4.950	4.950	49.401.000	BVĐK Nguyễn Đình Chiểu	Bến Tre	83009
2	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	11.400	6.600	2.400	2.400	28.443.000	BVĐK tỉnh Bình Định	Bình Định	52001
3	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	30.330	17.550	9.000	3.780	75.673.350	BVĐK tỉnh Bình Dương	Bình Dương	74001
4	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	16.740	9.780	5.160	1.800	41.766.300	TTYT TP. Thủ Dầu Một	Bình Dương	74008
5	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	990	225	765	0	2.470.050	TTYT TP Dĩ An	Bình Dương	74028
6	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	9.000	6.615	2.250	135	22.455.000	TTYT TP Thuận An	Bình Dương	74039
7	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	9.540	5.940	3.015	585	23.802.300	TTYT TX Bến Cát	Bình Dương	74050
8	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	6.690	4.635	1.695	360	16.691.550	TTYT TX Tân Uyên	Bình Dương	74066
9	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	2.520	1.575	855	90	6.287.400	TTYT Huyện Phú Giáo	Bình Dương	74089
10	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	1.935	1.065	645	225	4.827.825	TTYT Huyện Dầu Tiếng	Bình Dương	74102
11	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	1.800	900	450	450	4.491.000	Trung tâm y tế Hàm Tân	Bình Thuận	60019
12	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	2.460	1.230	600	630	6.137.700	BVĐK tỉnh Cà Mau	Cà Mau	96001

AK 

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
13	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	930	570	180	180	2.320.350	Bệnh viện Da Liễu	Đà Nẵng	48013
14	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	240	120	60	60	598.800	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Đắk Lắk	66242
15	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	49.590	21.900	13.530	14.160	123.727.050	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Đồng Tháp	87012
16	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	1.600	800	400	400	3.992.000	BVĐK Sa Đéc	Đồng Tháp	87014
17	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	9.450	4.176	2.574	2.700	23.577.750	BVĐK KV. Hồng Ngự	Đồng Tháp	87015
18	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	720	360	180	180	1.796.400	BVĐK tỉnh Gia Lai	Gia Lai	64001
19	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	11.500	5.380	3.060	3.060	28.692.500	BVĐK Đồng Đa	Hà Nội	1004
20	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	3.570	1.800	870	900	8.907.150	TTYT Nam Từ Liêm	Hà Nội	1091
21	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	750	450	150	150	1.871.250	TTYT Thành phố Chí Linh	Hải Dương	30003
22	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	6.750	3.600	1.530	1.620	16.841.250	TTYT Thị xã Kinh Môn	Hải Dương	30005
23	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	750	450	150	150	1.871.250	TTYT Huyện Kim Thành	Hải Dương	30010
24	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	10.800	5.400	2.700	2.700	26.946.000	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	Hồ Chí Minh	79394
25	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	7.920	3.960	1.980	1.980	19.760.400	BV Phạm Ngọc Thạch	Hồ Chí Minh	79499
26	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	15.270	4.170	5.430	5.670	38.098.650	Trung Tâm Y Tế quận Bình Thạnh	Hồ Chí Minh	79573
27	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	1.750	0	750	1.000	4.366.250	TTYT Quận Tân Bình	Hồ Chí Minh	79574
28	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	5.490	1.080	2.160	2.250	13.697.550	TTYT Tân Phú	Hồ Chí Minh	79577

AK

TOMU

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
29	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	4.350	2.010	1.170	1.170	10.853.250	TTYT Quận 11	Hồ Chí Minh	79594
30	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	20.880	6.810	6.870	7.200	52.095.600	TTYT Quận 3	Hồ Chí Minh	79600
31	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	36.300	17.070	9.600	9.630	90.568.500	TTYT Quận 4	Hồ Chí Minh	79602
32	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	29.970	10.080	9.720	10.170	74.775.150	TTYT Huyện. Bình Chánh	Hồ Chí Minh	79604
33	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	600	240	180	180	1.497.000	Phòng khám đa khoa Bình Trưng Tây – TTYT Quận 2	Hồ Chí Minh	79606
34	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	630	270	180	180	1.571.850	TTYT Quận 1	Hồ Chí Minh	79611
35	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	360	180	90	90	898.200	TTYT Huyện Củ Chi	Hồ Chí Minh	79617
36	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	9.990	3.750	3.240	3.000	24.925.050	PKNL BVĐK tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình	17001
37	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	240	120	60	60	598.800	TTYT H Lương Sơn	Hòa Bình	17005
38	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	300	180	60	60	748.500	TTYT H Mai Châu	Hòa Bình	17008
39	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	7.090	3.500	1.730	1.860	17.689.550	TTYT H Lạc Sơn	Hòa Bình	17010
40	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	840	480	180	180	2.095.800	TTYT H Kim Bôi	Hòa Bình	17012
41	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	8.400	4.200	2.100	2.100	20.958.000	BV Bệnh nhiệt đới tỉnh	Hung Yên	33913
42	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	6.570	3.150	1.710	1.710	16.392.150	TTYT TP Cam Ranh	Khánh Hòa	56192
43	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	8.640	3.000	2.760	2.880	21.556.800	BVĐK tỉnh	Kiên Giang	91001

OK TMM

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
44	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	6.480	2.250	2.070	2.160	16.167.600	TTYT H. Phú Quốc	Kiên Giang	91011
45	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	10.800	5.520	2.580	2.700	26.946.000	TTYT Tp Rach Giá	Kiên Giang	91101
46	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	2.700	1.110	780	810	6.736.500	BVĐK tỉnh Lâm Đông	Lâm Đông	68001
47	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	1.260	570	690	0	3.143.700	TTYT Đức Trọng	Lâm Đông	68440
48	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	4.230	1.830	1.200	1.200	10.553.850	BV II Lâm Đông	Lâm Đông	68650
49	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	960	480	240	240	2.395.200	BVĐK Bát Xát	Lào Cai	10007
50	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	9.630	4.590	2.520	2.520	24.026.850	BVĐK tỉnh Long An	Long An	80001
51	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	7.020	3.420	1.800	1.800	17.514.900	TTYT H. Bến Lức	Long An	80004
52	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	1.020	420	300	300	2.544.900	Bệnh viện Hữu Nghị đa khoa tỉnh	Nghệ An	40001
53	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	360	180	90	90	898.200	TTYT Nam Đàn	Nghệ An	40003
54	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	720	360	180	180	1.796.400	BVĐK Thanh Chương	Nghệ An	40004
55	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	180	0	90	90	449.100	BVĐK Yên Thành	Nghệ An	40006
56	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	1.170	630	270	270	2.919.150	BVĐKKV Tây Nam Nghệ An	Nghệ An	40013
57	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	1.800	900	450	450	4.491.000	TTYT H. Quý Hợp	Nghệ An	40016
58	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	1.200	600	300	300	2.994.000	TTYT Nghĩa Đàn	Nghệ An	40567
59	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	2.250	1.350	450	450	5.613.750	Trung tâm y tế Thành phố Ninh Bình	Ninh Bình	37103

Handwritten signature/initials

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
60	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	14.400	7.200	3.600	3.600	35.928.000	BVĐK tỉnh Phú Thọ	Phú Thọ	25001
61	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	7.470	2.700	2.340	2.430	18.637.650	TTYT Trảng Bàng	Tây Ninh	72004
62	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	720	360	180	180	1.796.400	TTYT Bến Cầu	Tây Ninh	72005
63	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	58.530	27.630	15.420	15.480	146.032.350	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	Tiền Giang	82215
64	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	1.620	720	450	450	4.041.900	BVĐK tỉnh Tuyên Quang	Tuyên Quang	8101
65	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	4.350	2.070	1.110	1.170	10.853.250	TTYT huyện Sơn Dương	Tuyên Quang	8303
66	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	360	180	90	90	898.200	TTYT huyện Chiêm Hóa	Tuyên Quang	8501
67	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	1.800	900	450	450	4.491.000	TTYT Huyện Na Hang	Tuyên Quang	8602
68	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	33.050	15.140	8.910	9.000	82.459.750	BVĐK tỉnh Vĩnh Long	Vĩnh Long	86001
69	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	9.000	5.000	2.000	2.000	22.455.000	TTYT TX. Bình Minh	Vĩnh Long	86032
70	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	3.240	1.440	900	900	8.083.800	TTYT H. Tam Bình	Vĩnh Long	86049
71	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	360	180	90	90	898.200	BVĐK tỉnh Yên Bái	Yên Bái	15101
72	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	2.550	1.200	660	690	6.362.250	TTYT Lục Yên	Yên Bái	15201
73	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	1.080	540	270	270	2.694.600	Trung tâm Y tế huyện Văn Yên	Yên Bái	15301
II	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	954.133	433.705	255.067	265.361	2.380.561.835			
74	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	17.000	8.210	4.290	4.500	42.415.000	TTYT TP Long Xuyên	An Giang	89001

AK *Handwritten signature*

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
75	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	8.010	3.600	2.160	2.250	19.984.950	TTYT TP. Châu Độc	An Giang	89002
76	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	22.860	10.530	6.030	6.300	57.035.700	TTYT H. An Phú	An Giang	89003
77	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	57.180	27.090	14.700	15.390	142.664.100	BVĐK Khu vực Tân Châu	An Giang	89004
78	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	31.560	14.850	8.160	8.550	78.742.200	TTYT H. Phú Tân	An Giang	89005
79	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	12.120	4.200	3.870	4.050	30.239.400	TTYT H. Tịnh Biển	An Giang	89006
80	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	30.420	14.580	7.740	8.100	75.897.900	TTYT H. Châu Phú	An Giang	89008
81	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	5.310	1.980	1.620	1.710	13.248.450	TTYT huyện Chợ Mới	An Giang	89009
82	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	29.040	9.330	9.630	10.080	72.454.800	BVĐK Trung tâm An Giang	An Giang	89012
83	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	17.760	7.920	4.800	5.040	44.311.200	BV Lê Lợi	Bà Rịa - Vũng Tàu	77001
84	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	6.030	2.670	1.650	1.710	15.044.850	BV Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu	77003
85	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	19.260	8.700	5.160	5.400	48.053.700	TTYT TP. Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	77004
86	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	3.690	1.050	1.290	1.350	9.206.550	TTYT H. Long Điện	Bà Rịa - Vũng Tàu	77005
87	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	540	180	180	180	1.347.300	TTYT H. Xuyên Mộc	Bà Rịa - Vũng Tàu	77006
88	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	8.850	3.570	2.580	2.700	22.080.750	TTYT TX. Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	77007
89	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.940	1.320	810	810	7.335.300	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bắc Giang	24011

AN TOMU

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
90	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.710	810	450	450	4.266.450	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang CS2	Bắc Giang	24280
91	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	360	180	90	90	898.200	TTYT Huyện Ngân Sơn	Bắc Kạn	6002
92	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.950	900	510	540	4.865.250	TTYT H Ba Bè	Bắc Kạn	6005
93	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.160	1.080	540	540	5.389.200	TTYT Huyện Na Ri	Bắc Kạn	6006
94	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.260	540	360	360	3.143.700	TTYT TX Giá Rai	Bạc Liêu	95004
95	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	450	270	90	90	1.122.750	Trung tâm Y tế huyện Phước Long	Bạc Liêu	95006
96	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	9.900	5.940	1.980	1.980	24.700.500	TTYT TP Bạc Liêu	Bạc Liêu	95033
97	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	3.600	2.160	720	720	8.982.000	TTKSBT tỉnh Bạc Liêu	Bạc Liêu	95079
98	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	5.850	3.510	1.170	1.170	14.595.750	TTYT huyện Quê Võ	Bắc Ninh	27008
99	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.890	990	450	450	4.715.550	BVĐK Tỉnh Bắc Ninh	Bắc Ninh	27009
100	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	6.600	4.200	1.200	1.200	16.467.000	BVĐK tỉnh Bình Định	Bình Định	52001
101	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	990	225	765	0	2.470.050	TTYT TP Dĩ An	Bình Dương	74028
102	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	9.000	6.615	2.250	135	22.455.000	TTYT TP Thuận An	Bình Dương	74039
103	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	9.540	5.940	3.015	585	23.802.300	TTYT TX Bến Cát	Bình Dương	74050
104	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	6.690	4.635	1.695	360	16.691.550	TTYT TX Tân Uyển	Bình Dương	74066

AK JAMU

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
105	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.520	1.575	855	90	6.287.400	TTYT Huyện Phú Giáo	Bình Dương	74089
106	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.935	1.065	645	225	4.827.825	TTYT Huyện Dầu Tiếng	Bình Dương	74102
107	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	25.560	10.410	7.410	7.740	63.772.200	BVĐK tỉnh Bình Phước	Bình Phước	70001
108	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	30.840	14.280	8.100	8.460	76.945.800	Trung Tâm Y Tế Huyện Chơn Thành	Bình Phước	70008
109	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	3.330	1.740	780	810	8.308.350	TTKSBT tỉnh Bình Thuận	Bình Thuận	60167
110	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.700	1.260	720	720	6.736.500	BVQY 121	Cần Thơ	92002
111	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	13.980	6.810	3.570	3.600	34.880.100	BVĐK Thành phố	Cần Thơ	92004
112	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	4.230	2.070	1.080	1.080	10.553.850	TTYT Q. Bình Thủy	Cần Thơ	92005
113	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.620	540	540	540	4.041.900	TTYT Q Cái Răng	Cần Thơ	92006
114	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	3.510	1.710	900	900	8.757.450	BVĐK Q. Ô Môn	Cần Thơ	92007
115	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	16.320	8.040	4.140	4.140	40.718.400	BVĐK Q. Thốt Nốt	Cần Thơ	92010
116	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	390	150	120	120	973.050	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Đắk Lắk	66242
117	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	450	270	90	90	1.122.750	TTYT H. Krông Nô	Đắk Nông	67009
118	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.070	840	600	630	5.164.650	TTYT H. Cư Jút	Đắk Nông	67011
119	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	720	360	180	180	1.796.400	TTYT H. Đắk Mil	Đắk Nông	67012
120	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.260	540	360	360	3.143.700	TTYT H. Đắk R'Lấp	Đắk Nông	67014

AK JOMU

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
121	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.440	540	450	450	3.592.800	Phòng khám Đa Khoa - TTKSBT tỉnh Đắk Nông	Đắk Nông	67093
122	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.440	720	360	360	3.592.800	BVĐK tỉnh Điện Biên	Điện Biên	11001
123	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	720	360	180	180	1.796.400	TTYT thị xã Mường Lay	Điện Biên	11045
124	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.290	570	360	360	3.218.550	Trung tâm y tế huyện Tuần Giáo tỉnh Điện Biên	Điện Biên	11080
125	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.620	720	450	450	4.041.900	TT kiểm soát bệnh tật tỉnh Điện Biên	Điện Biên	11102
126	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	21.330	9.420	5.820	6.090	53.218.350	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Đồng Tháp	87012
127	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	5.600	2.800	1.400	1.400	13.972.000	BVĐK Sa Đéc	Đồng Tháp	87014
128	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	6.300	2.784	1.716	1.800	15.718.500	BVĐK KV. Hồng Ngự	Đồng Tháp	87015
129	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.440	720	360	360	3.592.800	BVĐK H. Mèo Vạc	Hà Giang	2012
130	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.080	540	270	270	2.694.600	BVĐK H. Quang Bình	Hà Giang	2013
131	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.800	900	450	450	4.491.000	TTYT H. Thanh Liêm	Hà Nam	35022
132	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.080	540	270	270	2.694.600	TTYT H. Duy Tiên	Hà Nam	35036
133	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	720	360	180	180	1.796.400	TTYT H. Bình Lục	Hà Nam	35046
134	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.080	540	270	270	2.694.600	TTYT H. Lý Nhân	Hà Nam	35064
135	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.080	540	270	270	2.694.600	TTKSBT tỉnh Hà Nam	Hà Nam	35155

AK TDM

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
136	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.080	540	270	270	2.694.600	TTYT Gia Lâm	Hà Nội	1027
137	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	3.030	930	1.020	1.080	7.559.850	TTYT Hoàng Mai	Hà Nội	1045
138	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	31.500	13.920	8.580	9.000	78.592.500	TTYT Tây Hồ	Hà Nội	1066
139	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	3.000	1.230	870	900	7.485.000	TTYT Hai Bà Trưng	Hà Nội	1070
140	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	5.400	2.250	1.530	1.620	13.473.000	TTYT Đống Đa	Hà Nội	1806
141	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	12.070	4.870	1.200	6.000	30.114.650	TTYT Đống Anh	Hà Nội	1811
142	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.700	1.620	540	540	6.736.500	BV Hà Đông	Hà Nội	1816
143	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.800	900	450	450	4.491.000	BVDK Văn Đình	Hà Nội	1817
144	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	360	180	90	90	898.200	BVDK BA VI	Hà Nội	1822
145	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	3.240	1.620	810	810	8.083.800	BV Phổi Hà Nội	Hà Nội	1903
146	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	360	180	180	0	898.200	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Hà Tĩnh	42315
147	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.500	900	300	300	3.742.500	TTYT Thành phố Chí Linh	Hải Dương	30003
148	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.500	900	300	300	3.742.500	TTYT Huyện Kim Thành	Hải Dương	30010
149	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	3.150	1.890	630	630	7.859.250	TTYT Huyện Cẩm Giàng	Hải Dương	30012
150	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	3.120	1.350	870	900	7.784.400	BVDK H.Thủy Nguyễn	Hải Phòng	31006
151	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	3.120	1.350	870	900	7.784.400	BVDK H.An Lão	Hải Phòng	31008

SM TDM

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
152	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.130	900	600	630	5.314.350	TTYT H.Kiến Thụy	Hải Phòng	31011
153	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.880	1.440	720	720	7.185.600	TTYT Q.Đồ Sơn	Hải Phòng	31012
154	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	870	330	270	270	2.170.650	TTYT H.Cát Hải	Hải Phòng	31013
155	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	720	360	180	180	1.796.400	BVĐK Đôn Lương	Hải Phòng	31014
156	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	12.600	6.300	3.150	3.150	31.437.000	Bệnh viện Kiến An	Hải Phòng	31031
157	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	27.360	13.980	6.540	6.840	68.263.200	BV Hữu Nghị Việt Tiếp	Hải Phòng	31153
158	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.250	1.350	450	450	5.613.750	PKĐK Kỳ Đồng	Hải Phòng	31189
159	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	8.100	3.960	2.070	2.070	20.209.500	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	Hậu Giang	93016
160	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	19.020	8.280	5.250	5.490	47.454.900	TTPC HIV/AIDS tỉnh Hậu Giang	Hậu Giang	93105
161	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.440	540	450	450	3.592.800	BV Thủ Đức	Hồ Chí Minh	79037
162	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	24.360	7.830	8.070	8.460	60.778.200	TTYT Quận Gò Vấp	Hồ Chí Minh	79553
163	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	15.240	4.170	5.400	5.670	38.023.800	Trung Tâm Y Tế quận Bình Thạnh	Hồ Chí Minh	79573
164	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.300	0	600	1.700	5.738.500	TTYT Quận Tân Bình	Hồ Chí Minh	79574
165	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	6.990	0	2.490	4.500	17.440.050	TTYT Quận Phú Nhuận	Hồ Chí Minh	79576
166	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	26.610	12.210	7.200	7.200	66.391.950	TTYT Quận 7	Hồ Chí Minh	79584
167	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.520	0	810	1.710	6.287.400	TTYT Quận Bình Tân	Hồ Chí Minh	79586

AN TDMU

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bố			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
168	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	10.800	3.780	3.420	3.600	26.946.000	TTYT Quận 10	Hồ Chí Minh	79591
169	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	630	270	180	180	1.571.850	TTYT Quận 1	Hồ Chí Minh	79611
170	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	18.144	7.254	5.310	5.580	45.269.280	TTYT Quận 5	Hồ Chí Minh	79613
171	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	16.260	5.700	5.100	5.460	40.568.700	PKNL BVĐK tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình	17001
172	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	480	240	120	120	1.197.600	TTYT H Lương Sơn	Hòa Bình	17005
173	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	150	90	30	30	374.250	TTYT H Mai Châu	Hòa Bình	17008
174	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	4.880	2.650	1.120	1.110	12.175.600	TTYT H Lạc Sơn	Hòa Bình	17010
175	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	510	330	90	90	1.272.450	TTYT H Kim Bôi	Hòa Bình	17012
176	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.590	960	300	330	3.967.050	BV Bệnh nhiệt đới tỉnh	Hưng Yên	33913
177	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	6.210	3.210	1.470	1.530	15.493.950	BVĐK tỉnh Kon Tum	Kon Tum	62001
178	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.170	630	270	270	2.919.150	TTKSBT tỉnh Kon Tum	Kon Tum	62152
179	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	720	0	0	720	1.796.400	TTYT Đức Trọng	Lâm Đồng	68440
180	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	450	210	90	150	1.122.750	BV II Lâm Đồng	Lâm Đồng	68650
181	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.160	1.110	510	540	5.389.200	BVĐK Bảo Yên	Lào Cai	10004
182	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	480	240	120	120	1.197.600	BVĐK Bát Xát	Lào Cai	10007
183	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	870	510	180	180	2.170.650	BVĐK Sa Pa	Lào Cai	10009

AR TOMU

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
199	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.590	690	450	450	3.967.050	TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT (CDC) PHÚ YÊN	Phú Yên	54117
200	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	11.010	5.430	2.790	2.790	27.469.950	Phòng khám đa khoa - TTKS Bệnh tật tỉnh Quảng Bình	Quảng Bình	44417
201	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	450	270	90	90	1.122.750	BVĐK Cẩm Phả	Quảng Ninh	22007
202	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	6.630	3.600	1.500	1.530	16.541.850	BVĐK Hạ Long	Quảng Ninh	22020
203	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.620	900	360	360	4.041.900	TTYT H. Văn Đồn	Quảng Ninh	22021
204	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	6.060	3.360	1.350	1.350	15.119.700	TTYT H. Tiên Yên	Quảng Ninh	22022
205	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	450	270	90	90	1.122.750	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Trị	Quảng Trị	45092
206	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	720	360	180	180	1.796.400	BVĐK tỉnh Sơn La	Sơn La	14001
207	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.890	990	450	450	4.715.550	BVĐK Mai Sơn	Sơn La	14002
208	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.890	990	450	450	4.715.550	BVĐK Bắc Yên	Sơn La	14010
209	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	630	270	180	180	1.571.850	BVĐK tỉnh Thái Bình	Thái Bình	34001
210	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.620	720	450	450	4.041.900	BVĐK Thành Phố Thái Bình	Thái Bình	34002
211	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	3.720	1.620	1.020	1.080	9.281.400	BVĐK Vũ Thư	Thái Bình	34003
212	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	5.340	2.340	1.470	1.530	13.323.300	BVĐK Kiến Xương	Thái Bình	34004

AK TDM

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bố			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
213	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.520	1.110	690	720	6.287.400	BVĐK Tiền Hải	Thái Bình	34005
214	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	3.510	1.560	960	990	8.757.450	BVĐK Đông Hung	Thái Bình	34006
215	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.440	720	360	360	3.592.800	BVĐK Quỳnh Phụ	Thái Bình	34007
216	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.710	810	450	450	4.266.450	BVĐK Hưng Hà	Thái Bình	34008
217	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.620	720	450	450	4.041.900	BVĐK Thái Thụy	Thái Bình	34009
218	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	9.550	4.270	2.580	2.700	23.827.250	BV A	Thái Nguyên	19012
219	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	21.780	9.450	6.030	6.300	54.341.100	BVĐK TP Thanh Hóa	Thanh Hóa	38010
220	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	360	180	90	90	898.200	BV Trung ương Huế	Thừa Thiên Huế	46001
221	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	22.440	11.190	5.490	5.760	55.987.800	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	46211
222	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	9.450	4.480	2.380	2.590	23.577.750	TTYT TX. Bình Mính	Vĩnh Long	86032
223	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.430	1.050	660	720	6.062.850	TTYT H. Tam Bình	Vĩnh Long	86049
224	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	450	270	90	90	1.122.750	Trung tâm Y tế huyện Sông Lô	Vĩnh Phúc	26003
225	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	450	270	90	90	1.122.750	Trung tâm Y tế thành phố Phúc Yên	Vĩnh Phúc	26025
226	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.110	510	300	300	2.769.450	TTYT Lục Yên	Yên Bái	15201
III	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	1.064.080	512.880	281.740	269.460	4.107.348.800			

AK
TDM

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bố			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
227	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	24.120	10.680	6.600	6.840	93.103.200	BV Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu	77003
228	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	50.560	22.780	13.560	14.220	195.161.600	BV Lê Lợi	Bà Rịa - Vũng Tàu	77001
229	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	20.960	6.860	6.900	7.200	80.905.600	TTYT H. Long Điền	Bà Rịa - Vũng Tàu	77005
230	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	900	180	360	360	3.474.000	TTYT H. Xuyên Mộc	Bà Rịa - Vũng Tàu	77006
231	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	47.940	21.540	12.900	13.500	185.048.400	TTYT TP. Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	77004
232	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	23.580	9.480	6.900	7.200	91.018.800	TTYT TX. Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	77007
233	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.160	1.080	540	540	8.337.600	TTYT Huyện Na Ri	Bắc Kạn	6006
234	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	300	180	60	60	1.158.000	TTYT TP Bắc Kạn	Bắc Kạn	6033
235	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	30.030	14.760	7.620	7.650	115.915.800	BVĐK Nguyễn Đình Chiểu	Bến Tre	83009
236	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	7.200	3.600	1.800	1.800	27.792.000	BVĐK tỉnh Bình Định	Bình Định	52001
237	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	15.800	8.600	3.600	3.600	60.988.000	BVĐK tỉnh Bình Định	Bình Định	52001
238	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	45.090	23.670	13.230	8.190	174.047.400	BVĐK tỉnh Bình Dương	Bình Dương	74001
239	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	4.890	2.610	1.560	720	18.875.400	TTYT Huyện Đầu Tiếng	Bình Dương	74102
240	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	8.010	4.140	3.870	0	30.918.600	TTYT TP Dĩ An	Bình Dương	74028
241	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	23.430	15.510	6.030	1.890	90.439.800	TTYT TP Thuận An	Bình Dương	74039
242	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	19.350	11.160	5.760	2.430	74.691.000	TTYT TP. Thủ Đầu Một	Bình Dương	74008

an TDM

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
243	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	4.980	2.460	1.260	1.260	19.222.800	Trung tâm y tế Hàm Tân	Bình Thuận	60019
244	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	10.740	5.100	2.700	2.940	41.456.400	TTKSBT tỉnh Bình Thuận	Bình Thuận	60167
245	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	26.040	13.020	6.360	6.660	100.514.400	BVĐK tỉnh Cà Mau	Cà Mau	96001
246	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	8.040	3.840	2.040	2.160	31.034.400	BVĐK Tran Van Thoi	Cà Mau	96014
247	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	7.020	3.420	1.800	1.800	27.097.200	BVĐK Q. Ô Môn	Cần Thơ	92007
248	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	18.480	9.120	4.680	4.680	71.332.800	BVĐK Q. Thốt Nốt	Cần Thơ	92010
249	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	30.480	14.340	8.040	8.100	117.652.800	BVĐK Thành phố	Cần Thơ	92004
250	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	3.240	1.080	1.080	1.080	12.506.400	TTYT Q Cái Răng	Cần Thơ	92006
251	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	8.460	4.140	2.160	2.160	32.655.600	TTYT Q. Bình Thủy	Cần Thơ	92005
252	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	380	160	80	140	1.466.800	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Đắk Lắk	66242
253	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	660	260	200	200	2.547.600	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Đắk Lắk	66242
254	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	38.460	16.980	10.500	10.980	148.455.600	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Đồng Tháp	87012
255	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	38.700	17.100	10.560	11.040	149.382.000	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Đồng Tháp	87012
256	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	7.560	3.340	2.060	2.160	29.181.600	BVĐK KV. Hồng Ngự	Đồng Tháp	87015
257	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	7.560	3.340	2.060	2.160	29.181.600	BVĐK KV. Hồng Ngự	Đồng Tháp	87015
258	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	4.800	2.400	1.200	1.200	18.528.000	BVĐK Sa Đéc	Đồng Tháp	87014

AN TDM

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
259	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	1.440	720	360	360	5.558.400	BVĐK tỉnh Gia Lai	Gia Lai	64001
260	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	33.920	19.440	7.240	7.240	130.931.200	BVĐK Đồng Đa	Hà Nội	1004
261	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.400	1.200	600	600	9.264.000	BVĐK Sơn Tây	Hà Nội	1831
262	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	800	400	200	200	3.088.000	TTYT Gia Lâm	Hà Nội	1027
263	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	11.220	6.390	2.400	2.430	43.309.200	TTYT Nam Từ Liêm	Hà Nội	1091
264	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.160	720	720	720	8.337.600	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Hà Tĩnh	42315
265	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.970	1.710	630	630	11.464.200	TTYT Thành phố Chí Linh	Hải Dương	30003
266	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	13.500	7.200	3.060	3.240	52.110.000	TTYT Thị xã Kinh Môn	Hải Dương	30005
267	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	14.715	6.525	4.005	4.185	56.799.900	TTPC HIV/AIDS tỉnh Hậu Giang	Hậu Giang	93105
268	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	14.715	6.525	4.005	4.185	56.799.900	TTPC HIV/AIDS tỉnh Hậu Giang	Hậu Giang	93105
269	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	5.175	2.475	1.350	1.350	19.975.500	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	Hậu Giang	93016
270	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	5.175	2.475	1.350	1.350	19.975.500	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	Hậu Giang	93016
271	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	45.840	22.500	11.640	11.700	176.942.400	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	Hồ Chí Minh	79394
272	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	25.020	12.420	6.300	6.300	96.577.200	BV Phạm Ngọc Thạch	Hồ Chí Minh	79499
273	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	24.060	9.960	6.900	7.200	92.871.600	BV Thủ Đức	Hồ Chí Minh	79037

AK TOMU

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bố			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
274	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	11.580	4.020	3.780	3.780	44.698.800	Phòng khám đa khoa Bình Trưng Tây – TTYT Quận 2	Hồ Chí Minh	79606
275	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	3.960	1.800	720	1.440	15.285.600	Phòng Khám Đa Khoa Galant thuộc Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Greenbiz	Hồ Chí Minh	79557
276	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	36.000	18.000	9.000	9.000	138.960.000	TTYT Quận 4	Hồ Chí Minh	79602
277	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	7.560	3.960	1.800	1.800	29.181.600	PKNL BVĐK tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình	17001
278	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	9.000	4.800	2.280	1.920	34.740.000	PKNL BVĐK tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình	17001
279	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	360	240	60	60	1.389.600	TTYT H Kim Bôi	Hòa Bình	17012
280	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	360	240	60	60	1.389.600	TTYT H Kim Bôi	Hòa Bình	17012
281	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	4.120	2.100	1.000	1.020	15.903.200	TTYT H Lạc Sơn	Hòa Bình	17010
282	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	4.800	2.400	1.200	1.200	18.528.000	TTYT H Lạc Sơn	Hòa Bình	17010
283	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	240	120	60	60	926.400	TTYT H Lương Sơn	Hòa Bình	17005
284	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	240	120	60	60	926.400	TTYT H Lương Sơn	Hòa Bình	17005
285	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	150	90	30	30	579.000	TTYT H Mai Châu	Hòa Bình	17008
286	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	150	90	30	30	579.000	TTYT H Mai Châu	Hòa Bình	17008
287	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	7.200	3.600	1.800	1.800	27.792.000	BV Bệnh nhiệt đới tỉnh	Hưng Yên	33913

AM TDM

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
288	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	5.400	2.400	1.500	1.500	20.844.000	BV Bệnh nhiệt đới tỉnh	Hung Yên	33913
289	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	14.400	6.840	3.780	3.780	55.584.000	TTYT TP Cam Ranh	Khánh Hòa	56192
290	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.460	1.260	600	600	9.495.600	BV II Lâm Đồng	Lâm Đồng	68650
291	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	840	840	0	0	3.242.400	BVĐK tỉnh Lâm Đồng	Lâm Đồng	68001
292	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	1.560	1.560	0	0	6.021.600	BVĐK tỉnh Lâm Đồng	Lâm Đồng	68001
293	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	960	960	0	0	3.705.600	TTYT Đức Trọng	Lâm Đồng	68440
294	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	900	0	900	0	3.474.000	TTYT Đức Trọng	Lâm Đồng	68440
295	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	960	480	240	240	3.705.600	BVĐK Bát Xát	Lào Cai	10007
296	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	1.260	780	240	240	4.863.600	BVĐK KV Đồng Tháp Mười	Long An	80013
297	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	26.340	12.480	6.900	6.960	101.672.400	BVĐK tỉnh Long An	Long An	80001
298	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	18.600	9.000	4.800	4.800	71.796.000	TTYT H. Bến Lức	Long An	80004
299	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	960	480	240	240	3.705.600	TTYT H. Cần Đước	Long An	80006
300	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	8.700	3.900	2.400	2.400	33.582.000	Bệnh viện Hữu Nghệ đa khoa tỉnh	Nghệ An	40001
301	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	8.700	3.900	2.400	2.400	33.582.000	Bệnh viện Hữu Nghệ đa khoa tỉnh	Nghệ An	40001
302	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	720	360	180	180	2.779.200	BVĐK Thanh Chương	Nghệ An	40004
303	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	360	360	0	0	1.389.600	BVĐK Yên Thành	Nghệ An	40006

AN TDM

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
304	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.160	1.080	540	540	8.337.600	BVĐKKV Tây Nam Nghệ An	Nghệ An	40013
305	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	3.600	1.800	900	900	13.896.000	TTYT H. Quỳnh Hợp	Nghệ An	40016
306	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	720	360	180	180	2.779.200	TTYT H. Tương Dương	Nghệ An	40014
307	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	1.440	720	360	360	5.558.400	TTYT H. Tương Dương	Nghệ An	40014
308	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	720	360	180	180	2.779.200	TTYT Nghĩa Đàn	Nghệ An	40567
309	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	960	480	240	240	3.705.600	TTYT Nghĩa Đàn	Nghệ An	40567
310	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	4.500	2.700	900	900	17.370.000	Trung tâm y tế Thành phố Ninh Bình	Ninh Bình	37103
311	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	31.410	15.570	7.920	7.920	121.242.600	BVĐK tỉnh Phú Thọ	Phú Thọ	25001
312	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.500	1.200	650	650	9.650.000	TTYT Gò Dầu	Tây Ninh	72003
313	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	24.300	9.480	7.260	7.560	93.798.000	TTYT Trảng Bàng	Tây Ninh	72004
314	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	720	360	180	180	2.779.200	BVĐK KV huyện Cầu Ngang	Trà Vinh	84007
315	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.280	960	660	660	8.800.800	BVĐK tỉnh Trà Vinh	Trà Vinh	84001
316	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	1.020	420	300	300	3.937.200	TTYT huyện Trà Cú	Trà Vinh	84006
317	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	360	120	120	120	1.389.600	TTYT huyện Càng Long	Trà Vinh	84002
318	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	960	480	240	240	3.705.600	TTYT huyện Châu Thành	Trà Vinh	84003
319	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	420	180	120	120	1.621.200	TTYT thị xã Duyên Hải	Trà Vinh	84008

SK TMM

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
320	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.340	1.440	900	0	9.032.400	BVĐK tỉnh Tuyên Quang	Tuyên Quang	8101
321	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	720	360	180	180	2.779.200	TTYT huyện Chiêm Hóa	Tuyên Quang	8501
322	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	40.000	20.000	10.000	10.000	154.400.000	BVĐK tỉnh Vĩnh Long	Vĩnh Long	86001
323	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	17.000	8.000	4.000	5.000	65.620.000	TTYT TX. Bình Minh	Vĩnh Long	86032
324	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	1.200	600	300	300	4.632.000	Bệnh viện ĐKKV Nghĩa Lộ	Yên Bái	15901
325	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.880	1.440	720	720	11.116.800	TTYT Yên Bình	Yên Bái	15401
IV	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.122.330	0	539.780	582.550	10.886.601.000			
326	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	9.840		4.440	5.400	95.448.000	BVQY 103	Hà Nội	1016
327	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.320		2.160	2.160	41.904.000	TTYT Gia Lâm	Hà Nội	1027
328	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.880		1.440	1.440	27.936.000	TTYT Hoàng Mai	Hà Nội	1045
329	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.800		3.840	3.960	75.660.000	TTYT Tây Hồ	Hà Nội	1066
330	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	6.120		2.880	3.240	59.364.000	TTYT Thanh Xuân	Hà Nội	1074
331	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	8.520		4.200	4.320	82.644.000	TTYT Long Biên	Hà Nội	1092
332	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.800		3.840	3.960	75.660.000	TTYT Đống Đa	Hà Nội	1806
333	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	32.400		5.400	27.000	314.280.000	TTYT Đông Anh	Hà Nội	1811
334	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	9.840		4.800	5.040	95.448.000	BVĐK Ba Vì	Hà Nội	1822
335	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.640		1.320	1.320	25.608.000	BVĐK Sơn Tây	Hà Nội	1831
336	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	14.400		7.200	7.200	139.680.000	BV Phổi Hà Nội	Hà Nội	1903
337	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	10.080		5.040	5.040	97.776.000	BVĐK tỉnh Hà Giang	Hà Giang	2001
338	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	720		360	360	6.984.000	BVĐK H. Yên Minh	Hà Giang	2010
339	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.600		0	3.600	34.920.000	BVĐK tỉnh Tuyên Quang	Tuyên Quang	8101

Handwritten signature/initials

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bố			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
340	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.040		2.520	2.520	48.888.000	TTYT huyện Sơn Dương	Tuyên Quang	8303
341	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.600		1.800	1.800	34.920.000	TTYT huyện Hàm Yên	Tuyên Quang	8401
342	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	TTYT huyện Chiêm Hóa	Tuyên Quang	8501
343	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	720		360	360	6.984.000	TTYT Huyện Na Hang	Tuyên Quang	8602
344	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	15.120		7.560	7.560	146.664.000	BVĐK Tỉnh	Lào Cai	10061
345	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	TTYT Điện Biên Đông	Điện Biên	11032
346	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	TTYT huyện Tam Đường	Lai Châu	12001
347	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	16.680		8.160	8.520	161.796.000	PKNL BVĐK tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình	17001
348	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.200		2.040	2.160	40.740.000	Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn	Bắc Giang	24017
349	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.320		2.160	2.160	41.904.000	BVĐK tỉnh Phú Thọ	Phú Thọ	25001
350	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.080		3.480	3.600	68.676.000	BVĐK TX Phú Thọ	Phú Thọ	25002
351	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.320		2.160	2.160	41.904.000	PKĐK Kỳ Đông	Hải Phòng	31189
352	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	14.280		6.960	7.320	138.516.000	BV Bệnh nhiệt đới tỉnh	Hung Yên	33913
353	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.600		1.800	1.800	34.920.000	BVĐK Hưng Hà	Thái Bình	34008
354	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	15.840		7.920	7.920	153.648.000	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Hà Tĩnh	42315
355	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	Phòng khám đa khoa - TTKS Bệnh tật tỉnh Quảng Bình	Quảng Bình	44417
356	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.600		1.800	1.800	34.920.000	BV Trung ương Huế	Thừa Thiên Huế	46001
357	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	21.840		10.680	11.160	211.848.000	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	46211
358	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	31.680		15.480	16.200	307.296.000	Khoa phòng, chống HIV/AIDS- Trung tâm KSBT tỉnh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	51224

Am TDM

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bố			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
359	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	BVĐK tỉnh Bình Định	Bình Định	52001
360	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	8.520		4.200	4.320	82.644.000	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) Phú Yên	Phú Yên	54117
361	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	TTYT TP Cam Ranh	Khánh Hòa	56192
362	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	720		360	360	6.984.000	TTYT H. Ninh Phước	Ninh Thuận	58002
363	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.440		720	720	13.968.000	TTYT H. Thuận Bắc	Ninh Thuận	58012
364	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.880		1.440	1.440	27.936.000	Trung tâm y tế La Gi	Bình Thuận	60170
365	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.600		1.800	1.800	34.920.000	TTKSBT tỉnh Kon Tum	Kon Tum	62152
366	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	BVĐK tỉnh Gia Lai	Gia Lai	64001
367	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	23.000		11.000	12.000	223.100.000	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Đắk Lắk	66242
368	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	720		360	360	6.984.000	TTYT H. Krông Nô	Đắk Nông	67009
369	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	TTYT H. Cư Jút	Đắk Nông	67011
370	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	960		600	360	9.312.000	TTYT H. Tuy Đức	Đắk Nông	67074
371	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.600		1.800	1.800	34.920.000	Phòng khám Đa Khoa - TTKSBT tỉnh Đắk Nông	Đắk Nông	67093
372	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	15.240		6.240	9.000	147.828.000	BVĐK tỉnh Lâm Đồng	Lâm Đồng	68001
373	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.720		2.520	1.200	36.084.000	TTYT Đức Trọng	Lâm Đồng	68440
374	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	12.840		6.240	6.600	124.548.000	BV II Lâm Đồng	Lâm Đồng	68650
375	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	44.880		21.930	22.950	435.336.000	BVĐK tỉnh Bình Dương	Bình Dương	74001
376	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.900		1.920	1.980	37.830.000	TTYT TP. Thủ Đầu Một	Bình Dương	74008
377	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	31.680		15.480	16.200	307.296.000	TTYT TP Dĩ An	Bình Dương	74028
378	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	21.000		10.200	10.800	203.700.000	TTYT TP Thuận An	Bình Dương	74039
379	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	720		360	360	6.984.000	TTYT TX Tân Uyên	Bình Dương	74066

AK Tom

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bố			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
380	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	TTYT Huyện Đầu Tiếng	Bình Dương	74102
381	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	36.000		17.640	18.360	349.200.000	BV Lê Lợi	Bà Rịa - Vũng Tàu	77001
382	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	32.160		15.780	16.380	311.952.000	BV Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu	77003
383	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	24.600		12.000	12.600	238.620.000	TTYT TP. Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	77004
384	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	21.840		10.680	11.160	211.848.000	TTYT H. Long Điện	Bà Rịa - Vũng Tàu	77005
385	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	11.280		5.520	5.760	109.416.000	TTYT TX. Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	77007
386	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	32.640		16.080	16.560	316.608.000	BVĐK tỉnh Long An	Long An	80001
387	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	39.600		19.800	19.800	384.120.000	TTYT H. Bến Lức	Long An	80004
388	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.320		2.160	2.160	41.904.000	TTYT H. Cần Đước	Long An	80006
389	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	22.320		11.160	11.160	216.504.000	BVĐK KV Hậu Nghĩa	Long An	80007
390	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.320		2.160	2.160	41.904.000	BVĐK KV Đồng Tháp Mười	Long An	80013
391	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	80.880		40.200	40.680	784.536.000	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	Tiền Giang	82215
392	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	12.720		6.240	6.480	123.384.000	BVĐK tỉnh Trà Vinh	Trà Vinh	84001
393	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.040		2.520	2.520	48.888.000	TTYT huyện Càng Long	Trà Vinh	84002
394	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	6.480		3.240	3.240	62.856.000	TTYT huyện Châu Thành	Trà Vinh	84003
395	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.880		1.440	1.440	27.936.000	TTYT huyện Cầu Kè	Trà Vinh	84004
396	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.320		2.160	2.160	41.904.000	BVĐK KV huyện Tiểu Cần	Trà Vinh	84005
397	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.760		2.880	2.880	55.872.000	TTYT huyện Trà Cú	Trà Vinh	84006
398	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	BVĐK KV huyện Cầu Ngang	Trà Vinh	84007
399	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.880		1.440	1.440	27.936.000	TTYT thị xã Duyên Hải	Trà Vinh	84008
400	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	13.520		6.520	7.000	131.144.000	BVĐK tỉnh Vĩnh Long	Vĩnh Long	86001
401	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	45.600		22.200	23.400	442.320.000	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Đồng Tháp	87012

AN TDM

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
402	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	36.000		18.000	18.000	349.200.000	BVĐK Sa Đéc	Đồng Tháp	87014
403	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	29.300		14.300	15.000	284.210.000	BVĐK KV. Hồng Ngự	Đồng Tháp	87015
404	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.200		3.600	3.600	69.840.000	BVQY 121	Cần Thơ	92002
405	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	53.760		26.760	27.000	521.472.000	BVĐK Thành phố	Cần Thơ	92004
406	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	15.600		7.800	7.800	151.320.000	BVĐK Q. Thốt Nốt	Cần Thơ	92010
407	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.020		3.510	3.510	68.094.000	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	Hậu Giang	93016
408	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	26.910		13.140	13.770	261.027.000	TTPC HIV/AIDS tỉnh Hậu Giang	Hậu Giang	93105
409	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	29.520		14.400	15.120	286.344.000	BVĐK tỉnh Sóc Trăng	Sóc Trăng	94001
410	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	17.640		8.640	9.000	171.108.000	TTYT Mỹ Xuyên	Sóc Trăng	94002
411	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.080		3.480	3.600	68.676.000	TTYT TX Vinh Châu	Sóc Trăng	94007
412	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	9.240		4.560	4.680	89.628.000	TTYT TP Sóc Trăng	Sóc Trăng	94030
Tổng cộng												18.786.070.360				

Mặt hàng Lopimune Tablets: Số lượng Quý III sẽ được cung ứng đảm bảo nhu cầu điều trị từ 01/06/2021

An
TONU

BỘ Y TẾ

Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc Gia

PHỤ LỤC 3: PHẠM VI CHI TIẾT THEO CƠ SỞ ĐIỀU TRỊ

Gói thầu cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2021 đợt 3

(Ban hành kèm theo quyết định số 19 /QĐ-TTMS ngày 31 tháng 3 năm 2021)

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
1	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	57.180	27.090	14.700	15.390	142.664.100	BVĐK Khu vực Tân Châu	An Giang	89004
2	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	29.040	9.330	9.630	10.080	72.454.800	BVĐK Trung tâm An Giang	An Giang	89012
3	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	22.860	10.530	6.030	6.300	57.035.700	TTYT H. An Phú	An Giang	89003
4	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	30.420	14.580	7.740	8.100	75.897.900	TTYT H. Châu Phú	An Giang	89008
5	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	31.560	14.850	8.160	8.550	78.742.200	TTYT H. Phú Tân	An Giang	89005
6	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	12.120	4.200	3.870	4.050	30.239.400	TTYT H. Tịnh Biên	An Giang	89006
7	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	5.310	1.980	1.620	1.710	13.248.450	TTYT huyện Chợ Mới	An Giang	89009
8	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	17.000	8.210	4.290	4.500	42.415.000	TTYT TP Long Xuyên	An Giang	89001
9	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	8.010	3.600	2.160	2.250	19.984.950	TTYT TP. Châu Đốc	An Giang	89002
10	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	6.030	2.670	1.650	1.710	15.044.850	BV Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu	77003
11	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	24.120	10.680	6.600	6.840	93.103.200	BV Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu	77003
12	A04.N2	Lopinavir/ Ritonavir Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	32.160		15.780	16.380	311.952.000	BV Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu	77003
13	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	17.760	7.920	4.800	5.040	44.311.200	BV Lê Lợi	Bà Rịa - Vũng Tàu	77001

An
TĐM

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
14	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	50.560	22.780	13.560	14.220	195.161.600	BV Lê Lợi	Bà Rịa - Vũng Tàu	77001
15	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	36.000		17.640	18.360	349.200.000	BV Lê Lợi	Bà Rịa - Vũng Tàu	77001
16	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	3.690	1.050	1.290	1.350	9.206.550	TTYT H. Long Điền	Bà Rịa - Vũng Tàu	77005
17	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	20.960	6.860	6.900	7.200	80.905.600	TTYT H. Long Điền	Bà Rịa - Vũng Tàu	77005
18	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	21.840		10.680	11.160	211.848.000	TTYT H. Long Điền	Bà Rịa - Vũng Tàu	77005
19	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	540	180	180	180	1.347.300	TTYT H. Xuyên Mộc	Bà Rịa - Vũng Tàu	77006
20	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	900	180	360	360	3.474.000	TTYT H. Xuyên Mộc	Bà Rịa - Vũng Tàu	77006
21	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	19.260	8.700	5.160	5.400	48.053.700	TTYT TP. Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	77004
22	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	47.940	21.540	12.900	13.500	185.048.400	TTYT TP. Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	77004
23	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	24.600		12.000	12.600	238.620.000	TTYT TP. Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	77004
24	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	8.850	3.570	2.580	2.700	22.080.750	TTYT TX. Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	77007
25	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	23.580	9.480	6.900	7.200	91.018.800	TTYT TX. Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	77007
26	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	11.280		5.520	5.760	109.416.000	TTYT TX. Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	77007
27	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.940	1.320	810	810	7.335.300	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bắc Giang	24011
28	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.710	810	450	450	4.266.450	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang CS2	Bắc Giang	24280
29	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.200		2.040	2.160	40.740.000	Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn	Bắc Giang	24017

AP
TAMU

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
30	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.950	900	510	540	4.865.250	TTYT H Ba Bè	Bắc Kạn	6005
31	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.160	1.080	540	540	5.389.200	TTYT Huyện Na Ri	Bắc Kạn	6006
32	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.160	1.080	540	540	8.337.600	TTYT Huyện Na Ri	Bắc Kạn	6006
33	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	360	180	90	90	898.200	TTYT Huyện Ngân Sơn	Bắc Kạn	6002
34	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	300	180	60	60	1.158.000	TTYT TP Bắc Kạn	Bắc Kạn	6033
35	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	450	270	90	90	1.122.750	Trung tâm Y tế huyện Phước Long	Bạc Liêu	95006
36	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	3.600	2.160	720	720	8.982.000	TTKSBT tỉnh Bạc Liêu	Bạc Liêu	95079
37	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	9.900	5.940	1.980	1.980	24.700.500	TTYT TP Bạc Liêu	Bạc Liêu	95033
38	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.260	540	360	360	3.143.700	TTYT TX Giá Rai	Bạc Liêu	95004
39	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.890	990	450	450	4.715.550	BVĐK Tỉnh Bắc Ninh	Bắc Ninh	27009
40	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	5.850	3.510	1.170	1.170	14.595.750	TTYT huyện Quế Võ	Bắc Ninh	27008
41	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	19.800	9.900	4.950	4.950	49.401.000	BVĐK Nguyễn Đình Chiểu	Bến Tre	83009
42	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	30.030	14.760	7.620	7.650	115.915.800	BVĐK Nguyễn Đình Chiểu	Bến Tre	83009
43	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	11.400	6.600	2.400	2.400	28.443.000	BVĐK tỉnh Bình Định	Bình Định	52001
44	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	6.600	4.200	1.200	1.200	16.467.000	BVĐK tỉnh Bình Định	Bình Định	52001

AK TDM

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bố			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
45	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	7.200	3.600	1.800	1.800	27.792.000	BVĐK tỉnh Bình Định	Bình Định	52001
46	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	15.800	8.600	3.600	3.600	60.988.000	BVĐK tỉnh Bình Định	Bình Định	52001
47	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	BVĐK tỉnh Bình Định	Bình Định	52001
48	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	30.330	17.550	9.000	3.780	75.673.350	BVĐK tỉnh Bình Đương	Bình Dương	74001
49	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	45.090	23.670	13.230	8.190	174.047.400	BVĐK tỉnh Bình Đương	Bình Dương	74001
50	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	44.880		21.930	22.950	435.336.000	BVĐK tỉnh Bình Đương	Bình Dương	74001
51	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	1.935	1.065	645	225	4.827.825	TTYT Huyện Đầu Tiếng	Bình Dương	74102
52	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.935	1.065	645	225	4.827.825	TTYT Huyện Đầu Tiếng	Bình Dương	74102
53	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	4.890	2.610	1.560	720	18.875.400	TTYT Huyện Đầu Tiếng	Bình Dương	74102
54	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	TTYT Huyện Đầu Tiếng	Bình Dương	74102
55	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	2.520	1.575	855	90	6.287.400	TTYT Huyện Phù Giáo	Bình Dương	74089
56	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.520	1.575	855	90	6.287.400	TTYT Huyện Phù Giáo	Bình Dương	74089
57	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	990	225	765	0	2.470.050	TTYT TP Dĩ An	Bình Dương	74028
58	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	990	225	765	0	2.470.050	TTYT TP Dĩ An	Bình Dương	74028
59	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	8.010	4.140	3.870	0	30.918.600	TTYT TP Dĩ An	Bình Dương	74028
60	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	31.680		15.480	16.200	307.296.000	TTYT TP Dĩ An	Bình Dương	74028
61	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	9.000	6.615	2.250	135	22.455.000	TTYT TP Thuận An	Bình Dương	74039

AM
TDML

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
62	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	9.000	6.615	2.250	135	22.455.000	TTYT TP Thuận An	Bình Dương	74039
63	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	23.430	15.510	6.030	1.890	90.439.800	TTYT TP Thuận An	Bình Dương	74039
64	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	21.000		10.200	10.800	203.700.000	TTYT TP Thuận An	Bình Dương	74039
65	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	16.740	9.780	5.160	1.800	41.766.300	TTYT TP. Thủ Đầu Một	Bình Dương	74008
66	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	19.350	11.160	5.760	2.430	74.691.000	TTYT TP. Thủ Đầu Một	Bình Dương	74008
67	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.900		1.920	1.980	37.830.000	TTYT TP. Thủ Đầu Một	Bình Dương	74008
68	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	9.540	5.940	3.015	585	23.802.300	TTYT TX Bến Cát	Bình Dương	74050
69	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	9.540	5.940	3.015	585	23.802.300	TTYT TX Bến Cát	Bình Dương	74050
70	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	6.690	4.635	1.695	360	16.691.550	TTYT TX Tân Uyên	Bình Dương	74066
71	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	6.690	4.635	1.695	360	16.691.550	TTYT TX Tân Uyên	Bình Dương	74066
72	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	720		360	360	6.984.000	TTYT TX Tân Uyên	Bình Dương	74066
73	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	25.560	10.410	7.410	7.740	63.772.200	BVĐK tỉnh Bình Phước	Bình Phước	70001
74	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	30.840	14.280	8.100	8.460	76.945.800	Trung Tâm Y Tế Huyện Chơn Thành	Bình Phước	70008
75	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	1.800	900	450	450	4.491.000	Trung tâm y tế Hàm Tân	Bình Thuận	60019
76	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	4.980	2.460	1.260	1.260	19.222.800	Trung tâm y tế Hàm Tân	Bình Thuận	60019
77	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.880		1.440	1.440	27.936.000	Trung tâm y tế La Gi	Bình Thuận	60170
78	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	3.330	1.740	780	810	8.308.350	TTKSBT tỉnh Bình Thuận	Bình Thuận	60167

Handwritten signature

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
79	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	10.740	5.100	2.700	2.940	41.456.400	TTKSBT tỉnh Bình Thuận	Bình Thuận	60167
80	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	2.460	1.230	600	630	6.137.700	BVĐK tỉnh Cà Mau	Cà Mau	96001
81	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	26.040	13.020	6.360	6.660	100.514.400	BVĐK tỉnh Cà Mau	Cà Mau	96001
82	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	8.040	3.840	2.040	2.160	31.034.400	BVĐK Tran Van Thoi	Cà Mau	96014
83	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	3.510	1.710	900	900	8.757.450	BVĐK Q. Ô Môn	Cần Thơ	92007
84	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	7.020	3.420	1.800	1.800	27.097.200	BVĐK Q. Ô Môn	Cần Thơ	92007
85	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	16.320	8.040	4.140	4.140	40.718.400	BVĐK Q. Thốt Nốt	Cần Thơ	92010
86	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	18.480	9.120	4.680	4.680	71.332.800	BVĐK Q. Thốt Nốt	Cần Thơ	92010
87	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	15.600		7.800	7.800	151.320.000	BVĐK Q. Thốt Nốt	Cần Thơ	92010
88	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	13.980	6.810	3.570	3.600	34.880.100	BVĐK Thành phố	Cần Thơ	92004
89	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	30.480	14.340	8.040	8.100	117.652.800	BVĐK Thành phố	Cần Thơ	92004
90	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	53.760		26.760	27.000	521.472.000	BVĐK Thành phố	Cần Thơ	92004
91	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.700	1.260	720	720	6.736.500	BVQY 121	Cần Thơ	92002
92	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.200		3.600	3.600	69.840.000	BVQY 121	Cần Thơ	92002
93	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.620	540	540	540	4.041.900	TTYT Q Cái Răng	Cần Thơ	92006
94	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	3.240	1.080	1.080	1.080	12.506.400	TTYT Q Cái Răng	Cần Thơ	92006

OK TMM

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
95	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	4.230	2.070	1.080	1.080	10.553.850	TTYT Q. Bình Thủy	Cần Thơ	92005
96	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	8.460	4.140	2.160	2.160	32.655.600	TTYT Q. Bình Thủy	Cần Thơ	92005
97	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	930	570	180	180	2.320.350	Bệnh viện Da Liễu	Đà Nẵng	48013
98	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	240	120	60	60	598.800	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Đắk Lắk	66242
99	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	390	150	120	120	973.050	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Đắk Lắk	66242
100	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	380	160	80	140	1.466.800	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Đắk Lắk	66242
101	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	660	260	200	200	2.547.600	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Đắk Lắk	66242
102	A04.N2	Lopinune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	23.000		11.000	12.000	223.100.000	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Đắk Lắk	66242
103	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.440	540	450	450	3.592.800	Phòng khám Đa Khoa - TTKSBT tỉnh Đắk Nông	Đắk Nông	67093
104	A04.N2	Lopinune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.600		1.800	1.800	34.920.000	Phòng khám Đa Khoa - TTKSBT tỉnh Đắk Nông	Đắk Nông	67093
105	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.070	840	600	630	5.164.650	TTYT H. Cư Jút	Đắk Nông	67011
106	A04.N2	Lopinune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	TTYT H. Cư Jút	Đắk Nông	67011
107	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	720	360	180	180	1.796.400	TTYT H. Đắk Mil	Đắk Nông	67012
108	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.260	540	360	360	3.143.700	TTYT H. Đắk R'Lấp	Đắk Nông	67014
109	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	450	270	90	90	1.122.750	TTYT H. Krông Nô	Đắk Nông	67009

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
110	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	720		360	360	6.984.000	TTYT H. Krông Nô	Đắk Nông	67009
111	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	960		600	360	9.312.000	TTYT H. Tuy Đức	Đắk Nông	67074
112	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.440	720	360	360	3.592.800	BVĐK tỉnh Điện Biên	Điện Biên	11001
113	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.290	570	360	360	3.218.550	Trung tâm y tế huyện Tuần Giáo tỉnh Điện Biên	Điện Biên	11080
114	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.620	720	450	450	4.041.900	TT kiểm soát bệnh tật tỉnh Điện Biên	Điện Biên	11102
115	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	TTYT Điện Biên Đông	Điện Biên	11032
116	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	720	360	180	180	1.796.400	TTYT thị xã Mường Lay	Điện Biên	11045
117	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	49.590	21.900	13.530	14.160	123.727.050	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Đồng Tháp	87012
118	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	21.330	9.420	5.820	6.090	53.218.350	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Đồng Tháp	87012
119	A03.N2	Lamivudine/Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	38.460	16.980	10.500	10.980	148.455.600	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Đồng Tháp	87012
120	A03.N2	Lamivudine/Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	38.700	17.100	10.560	11.040	149.382.000	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Đồng Tháp	87012
121	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	45.600		22.200	23.400	442.320.000	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Đồng Tháp	87012
122	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	9.450	4.176	2.574	2.700	23.577.750	BVĐK KV. Hồng Ngự	Đồng Tháp	87015
123	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	6.300	2.784	1.716	1.800	15.718.500	BVĐK KV. Hồng Ngự	Đồng Tháp	87015
124	A03.N2	Lamivudine/Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	7.560	3.340	2.060	2.160	29.181.600	BVĐK KV. Hồng Ngự	Đồng Tháp	87015
125	A03.N2	Lamivudine/Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	7.560	3.340	2.060	2.160	29.181.600	BVĐK KV. Hồng Ngự	Đồng Tháp	87015

SK TDM

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
126	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	29.300		14.300	15.000	284.210.000	BVĐK KV. Hồng Ngự	Đồng Tháp	87015
127	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	1.600	800	400	400	3.992.000	BVĐK Sa Đéc	Đồng Tháp	87014
128	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	5.600	2.800	1.400	1.400	13.972.000	BVĐK Sa Đéc	Đồng Tháp	87014
129	A03.N2	Lamivudine/Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	4.800	2.400	1.200	1.200	18.528.000	BVĐK Sa Đéc	Đồng Tháp	87014
130	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	36.000		18.000	18.000	349.200.000	BVĐK Sa Đéc	Đồng Tháp	87014
131	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	720	360	180	180	1.796.400	BVĐK tỉnh Gia Lai	Gia Lai	64001
132	A03.N2	Lamivudine/Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	1.440	720	360	360	5.558.400	BVĐK tỉnh Gia Lai	Gia Lai	64001
133	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	BVĐK tỉnh Gia Lai	Gia Lai	64001
134	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.440	720	360	360	3.592.800	BVĐK H. Mèo Vạc	Hà Giang	2012
135	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.080	540	270	270	2.694.600	BVĐK H. Quang Bình	Hà Giang	2013
136	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	720		360	360	6.984.000	BVĐK H. Yên Minh	Hà Giang	2010
137	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	10.080		5.040	5.040	97.776.000	BVĐK tỉnh Hà Giang	Hà Giang	2001
138	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.080	540	270	270	2.694.600	TTKSBT tỉnh Hà Nam	Hà Nam	35155
139	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	720	360	180	180	1.796.400	TTYT H. Bình Lục	Hà Nam	35046
140	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.080	540	270	270	2.694.600	TTYT H. Duy Tiên	Hà Nam	35036
141	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.080	540	270	270	2.694.600	TTYT H. Lý Nhân	Hà Nam	35064
142	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.800	900	450	450	4.491.000	TTYT H. Thanh Liêm	Hà Nam	35022

AM TOMU

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
143	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.700	1.620	540	540	6.736.500	BV Hà Đông	Hà Nội	1816
144	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	3.240	1.620	810	810	8.083.800	BV Phổi Hà Nội	Hà Nội	1903
145	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	14.400		7.200	7.200	139.680.000	BV Phổi Hà Nội	Hà Nội	1903
146	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	360	180	90	90	898.200	BVĐK BA VI	Hà Nội	1822
147	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	9.840		4.800	5.040	95.448.000	BVĐK Ba Vi	Hà Nội	1822
148	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	11.500	5.380	3.060	3.060	28.692.500	BVĐK Đống Đa	Hà Nội	1004
149	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	33.920	19.440	7.240	7.240	130.931.200	BVĐK Đống Đa	Hà Nội	1004
150	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.400	1.200	600	600	9.264.000	BVĐK Sơn Tây	Hà Nội	1831
151	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.640		1.320	1.320	25.608.000	BVĐK Sơn Tây	Hà Nội	1831
152	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.800	900	450	450	4.491.000	BVĐK Văn Đình	Hà Nội	1817
153	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	9.840		4.440	5.400	95.448.000	BVQY 103	Hà Nội	1016
154	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	12.070	4.870	1.200	6.000	30.114.650	TTYT Đông Anh	Hà Nội	1811
155	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	32.400		5.400	27.000	314.280.000	TTYT Đông Anh	Hà Nội	1811
156	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	5.400	2.250	1.530	1.620	13.473.000	TTYT Đống Đa	Hà Nội	1806
157	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.800		3.840	3.960	75.660.000	TTYT Đống Đa	Hà Nội	1806
158	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.080	540	270	270	2.694.600	TTYT Gia Lâm	Hà Nội	1027
159	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	800	400	200	200	3.088.000	TTYT Gia Lâm	Hà Nội	1027
160	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.320		2.160	2.160	41.904.000	TTYT Gia Lâm	Hà Nội	1027

AV
TMU

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
161	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	3.000	1.230	870	900	7.485.000	TTYT Hai Bà Trưng	Hà Nội	1070
162	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	3.030	930	1.020	1.080	7.559.850	TTYT Hoàng Mai	Hà Nội	1045
163	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.880		1.440	1.440	27.936.000	TTYT Hoàng Mai	Hà Nội	1045
164	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	8.520		4.200	4.320	82.644.000	TTYT Long Biên	Hà Nội	1092
165	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	3.570	1.800	870	900	8.907.150	TTYT Nam Từ Liêm	Hà Nội	1091
166	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	11.220	6.390	2.400	2.430	43.309.200	TTYT Nam Từ Liêm	Hà Nội	1091
167	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	31.500	13.920	8.580	9.000	78.592.500	TTYT Tây Hồ	Hà Nội	1066
168	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.800		3.840	3.960	75.660.000	TTYT Tây Hồ	Hà Nội	1066
169	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	6.120		2.880	3.240	59.364.000	TTYT Thanh Xuân	Hà Nội	1074
170	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	360	180	180	0	898.200	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Hà Tĩnh	42315
171	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.160	720	720	720	8.337.600	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Hà Tĩnh	42315
172	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	15.840		7.920	7.920	153.648.000	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Hà Tĩnh	42315
173	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	3.150	1.890	630	630	7.859.250	TTYT Huyện Cẩm Giang	Hải Dương	30012
174	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	750	450	150	150	1.871.250	TTYT Huyện Kim Thành	Hải Dương	30010
175	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.500	900	300	300	3.742.500	TTYT Huyện Kim Thành	Hải Dương	30010
176	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	750	450	150	150	1.871.250	TTYT Thành phố Chí Linh	Hải Dương	30003
177	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.500	900	300	300	3.742.500	TTYT Thành phố Chí Linh	Hải Dương	30003

ĐK
TMM

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
178	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.970	1.710	630	630	11.464.200	TTYT Thành phố Chí Linh	Hải Dương	30003
179	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	6.750	3.600	1.530	1.620	16.841.250	TTYT Thị xã Kinh Môn	Hải Dương	30005
180	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	13.500	7.200	3.060	3.240	52.110.000	TTYT Thị xã Kinh Môn	Hải Dương	30005
181	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	12.600	6.300	3.150	3.150	31.437.000	Bệnh viện Kiến An	Hải Phòng	31031
182	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	27.360	13.980	6.540	6.840	68.263.200	BV Hữu Nghị Việt Tiệp	Hải Phòng	31153
183	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	720	360	180	180	1.796.400	BVĐK Đồn Lương	Hải Phòng	31014
184	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	3.120	1.350	870	900	7.784.400	BVĐK H.An Lão	Hải Phòng	31008
185	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	3.120	1.350	870	900	7.784.400	BVĐK H.Thủy Nguyên	Hải Phòng	31006
186	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.250	1.350	450	450	5.613.750	PKĐK Kỳ Đông	Hải Phòng	31189
187	A04.N2	Lopinune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.320		2.160	2.160	41.904.000	PKĐK Kỳ Đông	Hải Phòng	31189
188	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	870	330	270	270	2.170.650	TTYT H.Cát Hải	Hải Phòng	31013
189	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.130	900	600	630	5.314.350	TTYT H.Kiến Thủy	Hải Phòng	31011
190	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.880	1.440	720	720	7.185.600	TTYT Q.Đồ Sơn	Hải Phòng	31012
191	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	19.020	8.280	5.250	5.490	47.454.900	TTPC HIV/AIDS tỉnh Hậu Giang	Hậu Giang	93105
192	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	14.715	6.525	4.005	4.185	56.799.900	TTPC HIV/AIDS tỉnh Hậu Giang	Hậu Giang	93105
193	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	14.715	6.525	4.005	4.185	56.799.900	TTPC HIV/AIDS tỉnh Hậu Giang	Hậu Giang	93105

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
194	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	26.910		13.140	13.770	261.027.000	TTPC HIV/AIDS tỉnh Hậu Giang	Hậu Giang	93105
195	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	8.100	3.960	2.070	2.070	20.209.500	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	Hậu Giang	93016
196	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	5.175	2.475	1.350	1.350	19.975.500	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	Hậu Giang	93016
197	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	5.175	2.475	1.350	1.350	19.975.500	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	Hậu Giang	93016
198	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.020		3.510	3.510	68.094.000	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	Hậu Giang	93016
199	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	10.800	5.400	2.700	2.700	26.946.000	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	Hồ Chí Minh	79394
200	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	45.840	22.500	11.640	11.700	176.942.400	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	Hồ Chí Minh	79394
201	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	7.920	3.960	1.980	1.980	19.760.400	BV Phạm Ngọc Thạch	Hồ Chí Minh	79499
202	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	25.020	12.420	6.300	6.300	96.577.200	BV Phạm Ngọc Thạch	Hồ Chí Minh	79499
203	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.440	540	450	450	3.592.800	BV Thủ Đức	Hồ Chí Minh	79037
204	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	24.060	9.960	6.900	7.200	92.871.600	BV Thủ Đức	Hồ Chí Minh	79037
205	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	600	240	180	180	1.497.000	Phòng khám đa khoa Bình Trưng Tây – TTYT Quận 2	Hồ Chí Minh	79606
206	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	11.580	4.020	3.780	3.780	44.698.800	Phòng khám đa khoa Bình Trưng Tây – TTYT Quận 2	Hồ Chí Minh	79606
207	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	3.960	1.800	720	1.440	15.285.600	Phòng Khám Đa Khoa Galant thuộc Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Greenbiz	Hồ Chí Minh	79557

AK TMM

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bố			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
208	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	15.270	4.170	5.430	5.670	38.098.650	Trung Tâm Y Tế quận Bình Thạnh	Hồ Chí Minh	79573
209	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	15.240	4.170	5.400	5.670	38.023.800	Trung Tâm Y Tế quận Bình Thạnh	Hồ Chí Minh	79573
210	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	360	180	90	90	898.200	TTYT Huyện Củ Chi	Hồ Chí Minh	79617
211	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	29.970	10.080	9.720	10.170	74.775.150	TTYT Huyện. Bình Chánh	Hồ Chí Minh	79604
212	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	630	270	180	180	1.571.850	TTYT Quận 1	Hồ Chí Minh	79611
213	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	630	270	180	180	1.571.850	TTYT Quận 1	Hồ Chí Minh	79611
214	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	10.800	3.780	3.420	3.600	26.946.000	TTYT Quận 10	Hồ Chí Minh	79591
215	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	4.350	2.010	1.170	1.170	10.853.250	TTYT Quận 11	Hồ Chí Minh	79594
216	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	20.880	6.810	6.870	7.200	52.095.600	TTYT Quận 3	Hồ Chí Minh	79600
217	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	36.300	17.070	9.600	9.630	90.568.500	TTYT Quận 4	Hồ Chí Minh	79602
218	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	36.000	18.000	9.000	9.000	138.960.000	TTYT Quận 4	Hồ Chí Minh	79602
219	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	18.144	7.254	5.310	5.580	45.269.280	TTYT Quận 5	Hồ Chí Minh	79613
220	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	26.610	12.210	7.200	7.200	66.391.950	TTYT Quận 7	Hồ Chí Minh	79584
221	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.520	0	810	1.710	6.287.400	TTYT Quận Bình Tân	Hồ Chí Minh	79586
222	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	24.360	7.830	8.070	8.460	60.778.200	TTYT Quận Gò Vấp	Hồ Chí Minh	79553

OK
TOMU

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bố			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
223	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	6.990	0	2.490	4.500	17.440.050	TTYT Quận Phú Nhuan	Hồ Chí Minh	79576
224	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	1.750	0	750	1.000	4.366.250	TTYT Quận Tân Bình	Hồ Chí Minh	79574
225	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.300	0	600	1.700	5.738.500	TTYT Quận Tân Bình	Hồ Chí Minh	79574
226	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	5.490	1.080	2.160	2.250	13.697.550	TTYT Tân Phú	Hồ Chí Minh	79577
227	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	9.990	3.750	3.240	3.000	24.925.050	PKNL BVĐK tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình	17001
228	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	16.260	5.700	5.100	5.460	40.568.700	PKNL BVĐK tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình	17001
229	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	7.560	3.960	1.800	1.800	29.181.600	PKNL BVĐK tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình	17001
230	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	9.000	4.800	2.280	1.920	34.740.000	PKNL BVĐK tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình	17001
231	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	16.680		8.160	8.520	161.796.000	PKNL BVĐK tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình	17001
232	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	840	480	180	180	2.095.800	TTYT H Kim Bôi	Hòa Bình	17012
233	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	510	330	90	90	1.272.450	TTYT H Kim Bôi	Hòa Bình	17012
234	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	360	240	60	60	1.389.600	TTYT H Kim Bôi	Hòa Bình	17012
235	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	360	240	60	60	1.389.600	TTYT H Kim Bôi	Hòa Bình	17012
236	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	7.090	3.500	1.730	1.860	17.689.550	TTYT H Lạc Sơn	Hòa Bình	17010
237	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	4.880	2.650	1.120	1.110	12.175.600	TTYT H Lạc Sơn	Hòa Bình	17010
238	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	4.120	2.100	1.000	1.020	15.903.200	TTYT H Lạc Sơn	Hòa Bình	17010

SK
TĐNA

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
239	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	4.800	2.400	1.200	1.200	18.528.000	TTYT H Lạc Sơn	Hòa Bình	17010
240	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	240	120	60	60	598.800	TTYT H Lương Sơn	Hòa Bình	17005
241	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	480	240	120	120	1.197.600	TTYT H Lương Sơn	Hòa Bình	17005
242	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	240	120	60	60	926.400	TTYT H Lương Sơn	Hòa Bình	17005
243	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	240	120	60	60	926.400	TTYT H Lương Sơn	Hòa Bình	17005
244	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	300	180	60	60	748.500	TTYT H Mai Châu	Hòa Bình	17008
245	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	150	90	30	30	374.250	TTYT H Mai Châu	Hòa Bình	17008
246	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	150	90	30	30	579.000	TTYT H Mai Châu	Hòa Bình	17008
247	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	150	90	30	30	579.000	TTYT H Mai Châu	Hòa Bình	17008
248	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	8.400	4.200	2.100	2.100	20.958.000	BV Bệnh nhiệt đới tỉnh	Hưng Yên	33913
249	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.590	960	300	330	3.967.050	BV Bệnh nhiệt đới tỉnh	Hưng Yên	33913
250	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	7.200	3.600	1.800	1.800	27.792.000	BV Bệnh nhiệt đới tỉnh	Hưng Yên	33913
251	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	5.400	2.400	1.500	1.500	20.844.000	BV Bệnh nhiệt đới tỉnh	Hưng Yên	33913
252	A04.N2	Lopinavir/ Ritonavir Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	14.280		6.960	7.320	138.516.000	BV Bệnh nhiệt đới tỉnh	Hưng Yên	33913
253	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	6.570	3.150	1.710	1.710	16.392.150	TTYT TP Cam Ranh	Khánh Hòa	56192
254	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	14.400	6.840	3.780	3.780	55.584.000	TTYT TP Cam Ranh	Khánh Hòa	56192

AK
TDM

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
255	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	TTYT TP Cam Ranh	Khánh Hòa	56192
256	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	8.640	3.000	2.760	2.880	21.556.800	BVĐK tỉnh	Kiên Giang	91001
257	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	6.480	2.250	2.070	2.160	16.167.600	TTYT H. Phú Quốc	Kiên Giang	91011
258	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	10.800	5.520	2.580	2.700	26.946.000	TTYT TP Rạch Giá	Kiên Giang	91101
259	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	6.210	3.210	1.470	1.530	15.493.950	BVĐK tỉnh Kon Tum	Kon Tum	62001
260	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.170	630	270	270	2.919.150	TTKSBT tỉnh Kon Tum	Kon Tum	62152
261	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.600		1.800	1.800	34.920.000	TTKSBT tỉnh Kon Tum	Kon Tum	62152
262	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	TTYT huyện Tam Đường	Lai Châu	12001
263	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	4.230	1.830	1.200	1.200	10.553.850	BV II Lâm Đồng	Lâm Đồng	68650
264	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	450	210	90	150	1.122.750	BV II Lâm Đồng	Lâm Đồng	68650
265	A03.N2	Lamivudine/Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.460	1.260	600	600	9.495.600	BV II Lâm Đồng	Lâm Đồng	68650
266	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	12.840		6.240	6.600	124.548.000	BV II Lâm Đồng	Lâm Đồng	68650
267	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	2.700	1.110	780	810	6.736.500	BVĐK tỉnh Lâm Đồng	Lâm Đồng	68001
268	A03.N2	Lamivudine/Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	840	840	0	0	3.242.400	BVĐK tỉnh Lâm Đồng	Lâm Đồng	68001
269	A03.N2	Lamivudine/Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	1.560	1.560	0	0	6.021.600	BVĐK tỉnh Lâm Đồng	Lâm Đồng	68001
270	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	15.240		6.240	9.000	147.828.000	BVĐK tỉnh Lâm Đồng	Lâm Đồng	68001
271	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	1.260	570	690	0	3.143.700	TTYT Đức Trọng	Lâm Đồng	68440

AN
TĐM

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
272	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	720	0	0	720	1.796.400	TTYT Đức Trọng	Lâm Đồng	68440
273	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	960	960	0	0	3.705.600	TTYT Đức Trọng	Lâm Đồng	68440
274	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	900	0	900	0	3.474.000	TTYT Đức Trọng	Lâm Đồng	68440
275	A04.N2	Lopinavir/ Ritonavir Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.720		2.520	1.200	36.084.000	TTYT Đức Trọng	Lâm Đồng	68440
276	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.160	1.110	510	540	5.389.200	BVĐK Bảo Yên	Lào Cai	10004
277	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	960	480	240	240	2.395.200	BVĐK Bát Xát	Lào Cai	10007
278	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	480	240	120	120	1.197.600	BVĐK Bát Xát	Lào Cai	10007
279	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	960	480	240	240	3.705.600	BVĐK Bát Xát	Lào Cai	10007
280	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	870	510	180	180	2.170.650	BVĐK Sa Pa	Lào Cai	10009
281	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	270	90	90	90	673.650	BVĐK Tĩnh	Lào Cai	10061
282	A04.N2	Lopinavir/ Ritonavir Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	15.120		7.560	7.560	146.664.000	BVĐK Tĩnh	Lào Cai	10061
283	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	1.260	780	240	240	4.863.600	BVĐK KV Đồng Tháp Mười	Long An	80013
284	A04.N2	Lopinavir/ Ritonavir Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.320		2.160	2.160	41.904.000	BVĐK KV Đồng Tháp Mười	Long An	80013
285	A04.N2	Lopinavir/ Ritonavir Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	22.320		11.160	11.160	216.504.000	BVĐK KV Hậu Nghĩa	Long An	80007
286	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	9.630	4.590	2.520	2.520	24.026.850	BVĐK tỉnh Long An	Long An	80001
287	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	26.340	12.480	6.900	6.960	101.672.400	BVĐK tỉnh Long An	Long An	80001
288	A04.N2	Lopinavir/ Ritonavir Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	32.640		16.080	16.560	316.608.000	BVĐK tỉnh Long An	Long An	80001

AK
TDM

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
289	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	7.020	3.420	1.800	1.800	17.514.900	TTYT H. Bến Lức	Long An	80004
290	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	18.600	9.000	4.800	4.800	71.796.000	TTYT H. Bến Lức	Long An	80004
291	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	39.600		19.800	19.800	384.120.000	TTYT H. Bến Lức	Long An	80004
292	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	960	480	240	240	3.705.600	TTYT H. Cần Đước	Long An	80006
293	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.320		2.160	2.160	41.904.000	TTYT H. Cần Đước	Long An	80006
294	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.740	840	450	450	4.341.300	Bệnh viện đa khoa huyện Hải hậu	Nam Định	36017
295	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	9.660	4.980	2.340	2.340	24.101.700	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định	Nam Định	36060
296	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	660	300	180	180	1.646.700	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng	Nam Định	36028
297	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	3.120	1.680	720	720	7.784.400	Trung tâm y tế huyện Xuân Trường	Nam Định	36022
298	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	1.020	420	300	300	2.544.900	Bệnh viện Hữu Nghị đa khoa tỉnh	Nghệ An	40001
299	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	510	210	150	150	1.272.450	Bệnh viện Hữu Nghị đa khoa tỉnh	Nghệ An	40001
300	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	8.700	3.900	2.400	2.400	33.582.000	Bệnh viện Hữu Nghị đa khoa tỉnh	Nghệ An	40001
301	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	8.700	3.900	2.400	2.400	33.582.000	Bệnh viện Hữu Nghị đa khoa tỉnh	Nghệ An	40001
302	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	720	360	180	180	1.796.400	BVĐK Thanh Chương	Nghệ An	40004
303	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	360	180	90	90	898.200	BVĐK Thanh Chương	Nghệ An	40004
304	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	720	360	180	180	2.779.200	BVĐK Thanh Chương	Nghệ An	40004

TDMM

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bố			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
305	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	180	0	90	90	449.100	BVĐK Yên Thành	Nghệ An	40006
306	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	180	180	0	0	449.100	BVĐK Yên Thành	Nghệ An	40006
307	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	360	360	0	0	1.389.600	BVĐK Yên Thành	Nghệ An	40006
308	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	1.170	630	270	270	2.919.150	BVĐKKV Tây Nam Nghệ An	Nghệ An	40013
309	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.160	1.080	540	540	8.337.600	BVĐKKV Tây Nam Nghệ An	Nghệ An	40013
310	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	1.800	900	450	450	4.491.000	TTYT H. Quý Hợp	Nghệ An	40016
311	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	3.600	1.800	900	900	13.896.000	TTYT H. Quý Hợp	Nghệ An	40016
312	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	360	180	90	90	898.200	TTYT H. Tân Kỳ	Nghệ An	40012
313	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	720	360	180	180	2.779.200	TTYT H. Tương Dương	Nghệ An	40014
314	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	1.440	720	360	360	5.558.400	TTYT H. Tương Dương	Nghệ An	40014
315	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	360	180	90	90	898.200	TTYT Nam Đàn	Nghệ An	40003
316	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	1.200	600	300	300	2.994.000	TTYT Nghĩa Đàn	Nghệ An	40567
317	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	600	300	150	150	1.497.000	TTYT Nghĩa Đàn	Nghệ An	40567
318	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	720	360	180	180	2.779.200	TTYT Nghĩa Đàn	Nghệ An	40567
319	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	960	480	240	240	3.705.600	TTYT Nghĩa Đàn	Nghệ An	40567

SP
TĐM

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
320	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	2.250	1.350	450	450	5.613.750	Trung tâm y tế Thành phố Ninh Bình	Ninh Bình	37103
321	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	4.500	2.700	900	900	17.370.000	Trung tâm y tế Thành phố Ninh Bình	Ninh Bình	37103
322	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	6.390	3.000	1.680	1.710	15.943.050	Trung tâm Y tế TP Phan Rang - Tháp Chàm	Ninh Thuận	58083
323	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	450	270	90	90	1.122.750	TTYT H. Ninh Hải	Ninh Thuận	58004
324	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	720		360	360	6.984.000	TTYT H. Ninh Phước	Ninh Thuận	58002
325	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.250	1.350	450	450	5.613.750	TTYT H. Ninh Sơn	Ninh Thuận	58082
326	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	630	270	180	180	1.571.850	TTYT H. Thuận Bắc	Ninh Thuận	58012
327	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.440		720	720	13.968.000	TTYT H. Thuận Bắc	Ninh Thuận	58012
328	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	14.400	7.200	3.600	3.600	35.928.000	BVĐK tỉnh Phú Thọ	Phú Thọ	25001
329	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	31.410	15.570	7.920	7.920	121.242.600	BVĐK tỉnh Phú Thọ	Phú Thọ	25001
330	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.320		2.160	2.160	41.904.000	BVĐK tỉnh Phú Thọ	Phú Thọ	25001
331	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	12.714	6.522	3.036	3.156	31.721.430	BVĐK TX Phú Thọ	Phú Thọ	25002
332	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.080		3.480	3.600	68.676.000	BVĐK TX Phú Thọ	Phú Thọ	25002
333	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	8.520		4.200	4.320	82.644.000	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) Phú Yên	Phú Yên	54117
334	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.590	690	450	450	3.967.050	TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT (CDC) PHÚ YÊN	Phú Yên	54117

SK
TOMU

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
335	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	11.010	5.430	2.790	2.790	27.469.950	Phòng khám đa khoa - TTKS Bệnh tật tỉnh Quảng Bình	Quảng Bình	44417
336	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	Phòng khám đa khoa - TTKS Bệnh tật tỉnh Quảng Bình	Quảng Bình	44417
337	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	31.680		15.480	16.200	307.296.000	Khoa phòng, chống HIV/AIDS-Trung tâm KSBT tỉnh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	51224
338	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	450	270	90	90	1.122.750	BVĐK Cẩm Phá	Quảng Ninh	22007
339	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	6.630	3.600	1.500	1.530	16.541.850	BVĐK Hạ Long	Quảng Ninh	22020
340	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	6.060	3.360	1.350	1.350	15.119.700	TTYT H. Tiên Yên	Quảng Ninh	22022
341	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.620	900	360	360	4.041.900	TTYT H. Vân Đồn	Quảng Ninh	22021
342	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	450	270	90	90	1.122.750	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Trị	Quảng Trị	45092
343	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	29.520		14.400	15.120	286.344.000	BVĐK tỉnh Sóc Trăng	Sóc Trăng	94001
344	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	17.640		8.640	9.000	171.108.000	TTYT Mỹ Xuyên	Sóc Trăng	94002
345	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	9.240		4.560	4.680	89.628.000	TTYT TP Sóc Trăng	Sóc Trăng	94030
346	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.080		3.480	3.600	68.676.000	TTYT TX Vĩnh Châu	Sóc Trăng	94007
347	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.890	990	450	450	4.715.550	BVĐK Bắc Yên	Sơn La	14010
348	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.890	990	450	450	4.715.550	BVĐK Mai Sơn	Sơn La	14002
349	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	720	360	180	180	1.796.400	BVĐK tỉnh Sơn La	Sơn La	14001

SK
TPMU

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
350	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	720	360	180	180	1.796.400	TTYT Bến Cầu	Tây Ninh	72005
351	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.500	1.200	650	650	9.650.000	TTYT Gò Dầu	Tây Ninh	72003
352	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	7.470	2.700	2.340	2.430	18.637.650	TTYT Trảng Bàng	Tây Ninh	72004
353	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	24.300	9.480	7.260	7.560	93.798.000	TTYT Trảng Bàng	Tây Ninh	72004
354	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	3.510	1.560	960	990	8.757.450	BVĐK Đông Hưng	Thái Bình	34006
355	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.710	810	450	450	4.266.450	BVĐK Hưng Hà	Thái Bình	34008
356	A04.N2	Lopinune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.600		1.800	1.800	34.920.000	BVĐK Hưng Hà	Thái Bình	34008
357	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	5.340	2.340	1.470	1.530	13.323.300	BVĐK Kiến Xương	Thái Bình	34004
358	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.440	720	360	360	3.592.800	BVĐK Quỳnh Phụ	Thái Bình	34007
359	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.620	720	450	450	4.041.900	BVĐK Thái Thụy	Thái Bình	34009
360	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.620	720	450	450	4.041.900	BVĐK Thành Phố Thái Bình	Thái Bình	34002
361	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.520	1.110	690	720	6.287.400	BVĐK Tiền Hải	Thái Bình	34005
362	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	630	270	180	180	1.571.850	BVĐK tỉnh Thái Bình	Thái Bình	34001
363	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	3.720	1.620	1.020	1.080	9.281.400	BVĐK Vũ Thư	Thái Bình	34003
364	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	9.550	4.270	2.580	2.700	23.827.250	BV A	Thái Nguyên	19012
365	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	21.780	9.450	6.030	6.300	54.341.100	BVĐK TP Thanh Hóa	Thanh Hóa	38010

AK 

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
366	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	360	180	90	90	898.200	BV Trung ương Huế	Thừa Thiên Huế	46001
367	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.600		1.800	1.800	34.920.000	BV Trung ương Huế	Thừa Thiên Huế	46001
368	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	22.440	11.190	5.490	5.760	55.987.800	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	46211
369	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	21.840		10.680	11.160	211.848.000	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	46211
370	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	58.530	27.630	15.420	15.480	146.032.350	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	Tiền Giang	82215
371	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	80.880		40.200	40.680	784.536.000	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	Tiền Giang	82215
372	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	720	360	180	180	2.779.200	BVĐK KV huyện Cầu Ngang	Trà Vinh	84007
373	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	BVĐK KV huyện Cầu Ngang	Trà Vinh	84007
374	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.320		2.160	2.160	41.904.000	BVĐK KV huyện Tiểu Cần	Trà Vinh	84005
375	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.280	960	660	660	8.800.800	BVĐK tỉnh Trà Vinh	Trà Vinh	84001
376	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	12.720		6.240	6.480	123.384.000	BVĐK tỉnh Trà Vinh	Trà Vinh	84001
377	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.880		1.440	1.440	27.936.000	TTYT huyện Cầu Kè	Trà Vinh	84004
378	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	1.020	420	300	300	3.937.200	TTYT huyện Trà Cú	Trà Vinh	84006
379	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.760		2.880	2.880	55.872.000	TTYT huyện Trà Cú	Trà Vinh	84006
380	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	360	120	120	120	1.389.600	TTYT huyện Càng Long	Trà Vinh	84002
381	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.040		2.520	2.520	48.888.000	TTYT huyện Càng Long	Trà Vinh	84002
382	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	960	480	240	240	3.705.600	TTYT huyện Châu Thành	Trà Vinh	84003

OK
TMM

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
383	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	6.480		3.240	3.240	62.856.000	TTYT huyện Châu Thành	Trà Vinh	84003
384	A03.N2	Lamivudine/Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	420	180	120	120	1.621.200	TTYT thị xã Duyên Hải	Trà Vinh	84008
385	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.880		1.440	1.440	27.936.000	TTYT thị xã Duyên Hải	Trà Vinh	84008
386	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	1.620	720	450	450	4.041.900	BVĐK tỉnh Tuyên Quang	Tuyên Quang	8101
387	A03.N2	Lamivudine/Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.340	1.440	900	0	9.032.400	BVĐK tỉnh Tuyên Quang	Tuyên Quang	8101
388	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.600		0	3.600	34.920.000	BVĐK tỉnh Tuyên Quang	Tuyên Quang	8101
389	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	360	180	90	90	898.200	TTYT huyện Chiêm Hóa	Tuyên Quang	8501
390	A03.N2	Lamivudine/Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	720	360	180	180	2.779.200	TTYT huyện Chiêm Hóa	Tuyên Quang	8501
391	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	TTYT huyện Chiêm Hóa	Tuyên Quang	8501
392	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.600		1.800	1.800	34.920.000	TTYT huyện Hàm Yên	Tuyên Quang	8401
393	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	1.800	900	450	450	4.491.000	TTYT Huyện Na Hang	Tuyên Quang	8602
394	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	720		360	360	6.984.000	TTYT Huyện Na Hang	Tuyên Quang	8602
395	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	4.350	2.070	1.110	1.170	10.853.250	TTYT huyện Sơn Dương	Tuyên Quang	8303
396	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.040		2.520	2.520	48.888.000	TTYT huyện Sơn Dương	Tuyên Quang	8303
397	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	33.050	15.140	8.910	9.000	82.459.750	BVĐK tỉnh Vĩnh Long	Vĩnh Long	86001
398	A03.N2	Lamivudine/Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	40.000	20.000	10.000	10.000	154.400.000	BVĐK tỉnh Vĩnh Long	Vĩnh Long	86001
399	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	13.520		6.520	7.000	131.144.000	BVĐK tỉnh Vĩnh Long	Vĩnh Long	86001
400	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	3.240	1.440	900	900	8.083.800	TTYT H. Tam Bình	Vĩnh Long	86049

OK
TĐM



STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
401	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	2.430	1.050	660	720	6.062.850	TTYT H. Tam Bình	Vĩnh Long	86049
402	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	9.000	5.000	2.000	2.000	22.455.000	TTYT TX. Bình Mính	Vĩnh Long	86032
403	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	9.450	4.480	2.380	2.590	23.577.750	TTYT TX. Bình Mính	Vĩnh Long	86032
404	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	17.000	8.000	4.000	5.000	65.620.000	TTYT TX. Bình Mính	Vĩnh Long	86032
405	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	450	270	90	90	1.122.750	Trung tâm Y tế huyện Sông Lô	Vĩnh Phúc	26003
406	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	450	270	90	90	1.122.750	Trung tâm Y tế thành phố Phúc Yên	Vĩnh Phúc	26025
407	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	1.200	600	300	300	4.632.000	Bệnh viện ĐKKV Nghĩa Lộ	Yên Bái	15901
408	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	360	180	90	90	898.200	BVĐK tỉnh Yên Bái	Yên Bái	15101
409	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	1.080	540	270	270	2.694.600	Trung tâm Y tế huyện Văn Yên	Yên Bái	15301
410	A01.N2	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 2	2.495	2.550	1.200	660	690	6.362.250	TTYT Lục Yên	Yên Bái	15201
411	A01.N5	AVIRANZ TABLETS 600MG	Efavirenz	600mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.495	1.110	510	300	300	2.769.450	TTYT Lục Yên	Yên Bái	15201
412	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.880	1.440	720	720	11.116.800	TTYT Yên Bình	Yên Bái	15401
Tổng cộng												18.786.070.360				

Mặt hàng Lopimune Tablets: Số lượng Quý III sẽ được cung ứng đảm bảo nhu cầu điều trị từ 01/06/2021

AM
TDMU